

# NDIS & Disability Services Glossary\*

\*Chú giải thuật ngữ NDIS & dịch vụ cho Người Khuyết Tật

March 2019



A

ENGLISH	VIETNAMESE
<p><b>Access request/Access decision</b></p> <p>Access request: when you ask the NDIA if you are eligible for the NDIS (the program). You need to provide information about yourself (for example your age and disability) for the NDIA (the agency) to decide if you are eligible.</p> <p>Access decision: the decision the NDIA makes when you have provided all necessary information. It will be a Yes or a No or they may ask for more information. You are informed of the decision by letter.</p>	<p><b>Yêu cầu xin phép tham gia/ Quyết định cho phép tham gia</b></p> <p>Yêu cầu xin phép tham gia: khi quý vị hỏi NDIA liệu rằng quý vị có đủ điều kiện để tham gia NDIS (chương trình). Thì quý vị cần phải cung cấp thông tin về bản thân quý vị (ví dụ: tuổi và khuyết tật của quý vị) cho NDIA (cơ quan) để chúng tôi quyết định xem liệu quý vị có đủ điều kiện hay không.</p> <p>Quyết định cho phép tham gia: là quyết định do cơ quan NDIA đưa ra khi quý vị đã cung cấp tất cả các thông tin cần thiết. Quyết định đó có thể là Có hoặc Không hoặc họ có thể yêu cầu quý vị cung cấp thêm thông tin. Quý vị sẽ được thông báo về quyết định này bằng thư.</p>
<p><b>Advocate</b></p>	<p><b>Bênh vực quyền lợi</b></p>
<p>Someone who speaks or writes to support you or something that you say.</p>	<p>Một người nào đó sẽ nói giùm hoặc viết giùm để hỗ trợ quý vị hoặc giúp quý vị làm việc gì đó mà quý vị yêu cầu.</p>
<p><b>Aspiration</b></p>	<p><b>Nguyện vọng</b></p>
<p>The hope or ambition of achieving something.</p>	<p>Niềm hy vọng hoặc mong mỏi đạt được điều gì</p>
<p><b>Assistance with daily living</b></p>	<p><b>Hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày</b></p>
<p>This is about helping people with disability to complete everyday activities, such as personal care, or looking after their home (cleaning). Assistance with Daily Living can be funded by the 'Core support' budget.</p>	<p>Đây là về việc giúp những người khuyết tật trong các sinh hoạt hàng ngày, như chăm sóc bản thân hoặc trông nom nhà cửa (dọn dẹp). Hỗ trợ Sinh hoạt Hàng ngày có thể được tài trợ bởi ngân sách 'Hỗ trợ cốt lõi'.</p>
<p><b>Assistive technology</b></p>	<p><b>Công nghệ hỗ trợ</b></p>
<p>Assistive technology describes equipment that helps people with everyday life activities. They promote greater independence and safety by enabling people to perform tasks that they have difficulty doing on</p>	<p>Công nghệ hỗ trợ là các thiết bị hỗ trợ giúp mọi người trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Công nghệ này khuyến khích sự tự lập nhiều hơn và có độ an toàn cao hơn bằng cách cho phép mọi người thực hiện các hoạt động</p>

C

<p>their own. Examples include: large print screens, hearing aids, wheelchairs or page turners.</p>	<p>mà họ gặp khó khăn khi tự mình thực hiện. Ví dụ bao gồm: màn hình có chữ lớn, máy trợ thính, xe lăn hoặc công cụ lật trang sách.</p>
<p><b>Autonomy</b></p>	<p><b>Tự chủ</b></p>
<p>Autonomy means the same as independence: the ability to make decisions and do things on your own.</p>	<p>Thuật ngữ tự chủ có nghĩa tương đương như độc lập: là khả năng tự quyết định và tự làm những việc mình muốn làm.</p>
<p><b>Care (home, respite, personal)</b></p>	<p><b>Chăm sóc (tại nhà, tạm thế, cá nhân)</b></p>
<p>‘Care’ in the NDIS is used to describe several things:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Personal care is the way a person is able to look after themselves for instance by showering and getting dressed.</li> <li>• Home care is a service where someone comes to your house to help you with household tasks such as cleaning, help with meal preparation, laundry, etc..</li> <li>• Respite care describes activities a participant may do that gives their carer some rest, for instance going to live into supported accommodation for a while, or going out with a support worker.</li> </ul>	<p>Thuật ngữ 'Chăm sóc' trong NDIS được sử dụng để miêu tả một số điều sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chăm sóc bản thân là cách một người nào đó có thể tự chăm sóc bản thân của mình, chẳng hạn như tắm rửa và mặc quần áo..</li> <li>• Chăm sóc tại nhà là dịch vụ mà ai đó đến nhà quý vị để giúp quý vị thực hiện các công việc trong gia đình như dọn dẹp, giúp chuẩn bị bữa ăn, giặt ủi, v.v.</li> <li>• Chăm sóc tạm thế là các hoạt động mà người tham gia có thể thực hiện để giúp người chăm sóc được nghỉ ngơi, ví dụ như sẽ vào chỗ ở có nhân viên chăm sóc hỗ trợ trong một thời gian, hoặc đi ra ngoài với nhân viên hỗ trợ.</li> </ul>
<p><b>Choice and Control</b></p>	<p><b>Lựa chọn và Chủ động</b></p>
<p>In the NDIS, choice and control means that a participant has the right to make their own decisions about what is important to them and to choose the agencies that support them (their ‘providers’). They can also manage their budget if they choose to.</p>	<p>Trong NDIS, lựa chọn và chủ động có nghĩa là người tham gia có quyền hạn để tự mình đưa ra quyết định về những gì quan trọng đối với họ và lựa chọn các cơ quan hỗ trợ họ ('nhà cung cấp dịch vụ' của họ). Họ cũng có thể quản lý ngân sách của mình nếu họ muốn vậy.</p>

<b>Community participation</b>	<b>Tham Gia Sinh Hoạt Trong Cộng Đồng</b>
The many ways people with a disability participate in the community like going to shops and cinemas, visiting the library and community centres, talking to their neighbours, going to festivals and playing sport.	Những hình thức người khuyết tật tham gia vào các sinh hoạt trong xã hội như đi mua sắm và xem phim, đến thư viện và các trung tâm cộng đồng, trò chuyện với hàng xóm, tham gia các lễ hội và chơi thể thao.
<b>Defined program</b>	<b>Chương trình được định rõ</b>
Government-funded programs that existed before the NDIS to support people with a disability. They include, for example, Disability Support Register (DSR), Futures for Young Adults and Supported Accommodation. A list can be found on the NDIS website under 'Access to the NDIS, List c'. People who are in defined programs are automatically contacted by the NDIA without having to make an access request.	Những chương trình do chính phủ tài trợ nhằm giúp đỡ người khuyết tật, trước khi NDIS được triển khai. Ví dụ như Cơ quan Quản lý Dữ liệu Người Khuyết Tật (Disability Support Register, viết tắt là DSR), Chương trình Hưởng nghiệp Thanh niên Khuyết tật và Gia cư có Nhân viên Coi sóc (Futures for Young Adults and Supported Accommodation). Tại trang mạng của NDIS, trong phần 'Tham gia chương trình NDIS, Danh sách c' (Access to the NDIS, List c) có danh sách những chương trình này. Những người đang nằm trong các chương trình có trong danh sách, thì không cần phải xin yêu cầu tham gia. NDIA sẽ tự động liên lạc với họ.
<b>Early Intervention</b>	<b>Can Thiệp Sớm</b>
Early intervention means doing things as early as possible to work on a person's needs. It is often applied to children. In the NDIS, children under the age of 6 are provided with early intervention support through the Early Childhood Early Intervention (ECEI) program.	Can thiệp sớm nghĩa là có biện pháp can thiệp để đáp ứng nhu cầu của một người càng sớm càng tốt. Can thiệp sớm thường là liên quan trẻ em. Trong chương trình NDIS, trẻ em dưới 6 tuổi được giúp đỡ can thiệp sớm qua chương trình Can Thiệp Sớm Cho Trẻ Thơ (Early Childhood Early Intervention program, viết tắt là ECEI).
<b>ECEI</b>	<b>ECEI</b>
See 'Early intervention' above	Xem thuật ngữ 'Can thiệp sớm' ở trên
<b>Eligibility</b>	<b>Hội đủ điều kiện</b>
Being allowed to do or receive something because you satisfy certain conditions. To be eligible for the NDIS, you need to be under 65 years of age, an Australian citizen or permanent visa holder and meet the disability criteria.	Quý vị được phép làm hoặc nhận được gì đó, do đáp ứng được các điều kiện nhất định. Để hội đủ điều kiện tham gia NDIS, thì quý vị cần phải dưới 65 tuổi, là công dân Úc hoặc thường trú nhân và đáp ứng các tiêu chí về khuyết tật.

D

E

G

I

M

<b>Episodic disability</b>	<b>Khuyết tật không liên tục (có cơn)</b>
An episodic disability has times when you feel well and times when you feel very unwell. How often it happens and how long it lasts is unpredictable. An episodic disability can be permanent (for instance Multiple Sclerosis) but its impact can vary from day to day.	Khuyết tật không liên tục (có cơn) là có những lúc quý vị cảm thấy khỏe và có những lúc quý vị cảm thấy rất mệt mỏi. Mức độ thường xuyên xảy ra và thời gian kéo dài bao lâu là điều không thể đoán trước được. Khuyết tật không liên tục (có cơn) có thể là vĩnh viễn (ví dụ Bệnh đa xơ cứng) nhưng tác động của bệnh có thể thay đổi theo từng ngày.
<b>Goals</b>	<b>Mục tiêu</b>
What you would like to achieve in the future. The NDIS has a goal-based approach to funding, which means your funding helps you reach your goals.	Quý vị mong muốn đạt được những gì trong tương lai. NDIS có tài trợ cho phương pháp giúp đạt mục tiêu, điều đó có nghĩa là nguồn tài trợ của quý vị sẽ giúp quý vị đạt được mục tiêu của mình.
<b>Independence</b>	<b>Độc lập</b>
Means the same as 'autonomy' - the ability to make decisions and do things on your own.	Cũng có nghĩa như từ 'tự chủ' – khả năng tự quyết định và làm những việc cho bản thân mình.
<b>Informal supports</b>	<b>Hỗ Trợ Không Chính Thức</b>
The people and services that support people with a disability, including friends and family, sports teams, activity groups or a school.	Những người và dịch vụ giúp đỡ người khuyết tật, bao gồm thân nhân và bạn bè, những đội thể thao, các nhóm sinh hoạt hoặc trường học.
<b>Insurance</b>	<b>Bảo hiểm</b>
The NDIS follows an 'insurance model' because it provides funding based on a person's individual needs (not like a welfare system that gives the same to everyone). Also, like other insurance schemes, everyone contributes to it for those who need it now and those who may in the future.	NDIS tuân theo 'mô hình bảo hiểm', bởi vì mô hình đó cung cấp tài chính dựa trên nhu cầu cá nhân của một người (không giống như hệ thống phúc lợi mang lại điều tương tự cho mọi người). Ngoài ra, giống như các chương trình bảo hiểm khác, mọi người đều đóng góp vào quỹ để giúp cho những người cần đến quỹ đó vào thời điểm hiện tại và những người có thể cần đến quỹ trong tương lai.
<b>Multi-disciplinary</b>	<b>Đa ngành</b>
Generally describes a team of professionals from different disciplines who work together and complement each other's work.	Là thuật ngữ mô tả chung một nhóm nhiều chuyên viên có chuyên môn khác nhau, cộng tác làm việc cho cùng mục đích.

N

<b>My Aged Care</b>	<b>Chăm Sóc Tuổi Già Của Tôi (My Aged Care)</b>
My Aged Care is the main system to help people find appropriate aged care services in Australia. It is funded by the Federal Government. If someone with a disability is older than 65, they are not eligible for the NDIA and are supported by My Aged Care.	My Aged Care là hệ thống chính giúp mọi người tìm các dịch vụ chăm sóc người già phù hợp tại Úc. Hệ thống được tài trợ bởi Chính phủ Liên bang. Nếu người nào đó trên 65 tuổi và bị khuyết tật, thì họ không đủ điều kiện tham gia NDIA nhưng được My Aged Care hỗ trợ.
<b>NDIA</b>	<b>NDIA</b>
The National Disability Insurance Agency is the <u>agency</u> that manages the NDIS	Cơ Quan Bảo Hiểm Khuyết Tật Toàn Quốc (The National Disability Insurance Agency) là cơ quan quản lý NDIS
<b>NDIS</b>	<b>NDIS</b>
The National Disability Insurance Scheme is the <u>program</u> that is delivered nationally.	Chương Trình Bảo Hiểm Khuyết Tật Toàn Quốc (The National Disability Insurance Scheme) là chương trình được thực hiện trên toàn quốc.
<b>Participant</b>	<b>Người tham gia</b>
Someone who has been accepted into the NDIS.	Những ai đã được nhận vào chương trình NDIS.
<b>Participant Statement</b>	<b>Bản Tuyên Bố Người Tham Gia</b>
The statement explains your goals and aspirations and how you would like to live your life in the future. It is used to develop your plan and will then become part of your NDIS plan. You can change it when your circumstances or aspirations change.	Bản trình bày giải thích mục tiêu và nguyện vọng của quý vị và cách quý vị muốn sống cuộc đời của mình trong tương lai. Bản trình bày được sử dụng để lập kế hoạch của quý vị và sau đó sẽ trở thành một phần của kế hoạch NDIS của quý vị. Quý vị có thể thay đổi kế hoạch khi hoàn cảnh hoặc nguyện vọng của quý vị thay đổi.
<b>Permanent Disability</b>	<b>Khuyết tật Vĩnh viễn</b>
A disability or condition that will affect a person for their whole life. The NDIS website has a list of what qualifies as a 'permanent disability'.	Khuyết tật hoặc tình trạng sẽ ảnh hưởng đến một người nào đó suốt cả cuộc đời của họ. Trên trang mạng NDIS có danh sách bao gồm những điều kiện để được coi là 'khuyết tật vĩnh viễn'.

P

<b>Plan</b>	<b>Kế Hoạch</b>
<p>The NDIS Plan is a written agreement between you and the government about what support you need to achieve your 'goals'. Everyone has a different plan as everyone is different. The Plan includes a budget to fund the supports. The Plan needs to be approved by the National Disability Insurance Agency before it can start. Plans last for one year and are reviewed annually.</p>	<p>Kế hoạch NDIS là một thỏa thuận bằng văn bản giữa quý vị và chính phủ về những gì quý vị cần được hỗ trợ để đạt được 'mục tiêu' của mình. Mọi người đều có một kế hoạch khác nhau vì mọi người đều khác nhau. Kế hoạch bao gồm một khoản tài trợ cho những sự hỗ trợ. Kế hoạch cần phải được Cơ Quan Bảo Hiểm Người Khuyết Tật Toàn Quốc phê duyệt trước khi có thể bắt đầu. Kế hoạch kéo dài trong một năm và tái duyệt hàng năm.</p>
<b>Planning conversation / meeting</b>	<b>Bàn Thảo/Thảo Luận Kế Hoạch</b>
<p>To prepare your plan, you will meet with someone called a 'Local Area Coordinator' or Planner who will discuss your goals and your needs with you. It may take several meetings. There is information on the NDIS website in <i>Participants' Booklet 2</i> that can help you to explain what you want.</p>	<p>Để chuẩn bị lên kế hoạch của mình, quý vị sẽ gặp một nhân viên gọi là 'Điều Hợp Viên Địa Phương' hoặc Người Soạn Kế Hoạch. Người này sẽ cùng quý vị bàn thảo về các mục tiêu và nhu cầu của quý vị. Có thể cần vài buổi để bàn thảo. Tại trang mạng của NDIS (trong phần 'Kế hoạch Đầu tiên của Tôi – <i>Participant's Booklet 2</i>' có thông tin giúp quý vị hiểu rõ về những gì quý vị cần.</p>
<b>Portal</b>	<b>Cổng thông tin điện tử</b>
<p>The NDIS portal is like a personal account through the NDIS website. It enables people to view their plan and funded supports, track their budget and find useful information about registered NDIS providers. The NDIS portal is called 'myplace'</p>	<p>Cổng thông tin điện tử NDIS là một hình thức tài khoản cá nhân qua trang mạng của NDIS. Trang mạng này giúp quý vị vào xem được kế hoạch của mình và những dịch vụ giúp đỡ được tài trợ, theo dõi số tiền được tài trợ và tìm được thông tin hữu ích về những nhà cung cấp dịch vụ có đăng ký với NDIS. Cổng thông tin NDIS được gọi là 'myplace'</p>
<b>Price guide</b>	<b>Hướng dẫn về lệ phí</b>
<p>The NDIA sets a price limit for the cost of services to make sure providers do not charge excessively. Providers can choose to charge less than the price set in the Price Guide.</p>	<p>NDIA đặt ra giới hạn cho các chi phí dịch vụ để đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ không tính phí quá cao. Các nhà cung cấp dịch vụ có thể chọn cách tính phí rẻ hơn phí được ghi trong Hướng Dẫn về Lệ phí.</p>

<b>Psychosocial</b>	<b>Tâm lý xã hội</b>
<p>'Psychosocial' is used by the NDIS to describe a disability that is caused by mental health issues and affect someone's ability to manage in the world. To be eligible for the NDIS, a participant will need to prove that their psychosocial disability is permanent and has a strong impact on their behaviour and their ability to manage their daily life and activities.</p>	<p>NDIS sử dụng thuật ngữ 'Tâm lý xã hội' để nói về bệnh khuyết tật do các vấn đề sức khỏe tâm thần gây ra và ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát của ai đó trong cuộc đời này. Để hội đủ điều kiện tham gia NDIS, thì người tham gia sẽ cần chứng minh rằng khuyết tật tâm lý xã hội của họ là vĩnh viễn và có tác động mạnh đến hành vi và khả năng kiểm soát cuộc sống và các hoạt động hàng ngày của họ.</p>
<b>Reasonable and necessary</b>	<b>Hợp lý và cần thiết</b>
<p>To be accepted in your plan, the supports you ask for must be seen by the NDIS as 'reasonable and necessary'. Reasonable means something 'fair' and 'necessary' means 'something you must have'. The NDIS funds reasonable and necessary supports relating to a person's disability to help them live an ordinary life and achieve their goals.</p>	<p>Để kế hoạch được chấp thuận, những giúp đỡ mà quý vị yêu cầu trong bản kế hoạch phải được NDIS xét thấy 'hợp lý và cần thiết'. Hợp lý có nghĩa là 'công bằng' và 'cần thiết' nghĩa là 'nhu cầu quý vị cần phải có'. NDIS tài trợ cho những giúp đỡ hợp lý và cần thiết liên quan đến tình trạng khuyết tật của một người nhằm giúp họ có được cuộc sống bình thường và đạt được các mục đích của họ.</p>
<b>Self-managed (also Plan-managed and NDIA-managed)</b>	<b>Tự quản lý (cũng được gọi là Quản lý theo Kế hoạch và do NDIA quản lý)</b>
<p>You can choose to manage your NDIS funding and pay the providers directly. You are able to choose both NDIA and non-NDIA-approved service providers.</p> <p>You can also choose to employ an agency to manage your funding, while still choosing your service providers. This is called 'Plan Managed'.</p> <p>Another option is to let the NDIA choose your providers and manage the funding. This is called 'NDIA-Managed'. In this option, you are only be able to use service providers who have registered with the NDIA.</p>	<p>Quý vị có thể lựa chọn để tự quản lý khoản tài trợ NDIS của mình và thanh toán trực tiếp cho các nhà cung cấp. Quý vị có thể chọn cả nhà cung cấp dịch vụ được NDIA và không được NDIA phê duyệt.</p> <p>Quý vị cũng có thể chọn thuê một đại lý để quản lý khoản tài trợ của mình, trong khi vẫn có thể chọn nhà cung cấp dịch vụ cho mình. Điều này được gọi là 'Quản lý theo Kế hoạch'.</p> <p>Có một cách khác là để NDIA lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho quý vị và quản lý khoản tài trợ. Việc này được gọi là 'do NDIA quản lý'. Theo cách này, thì quý vị chỉ có thể sử dụng những nhà cung cấp dịch vụ đã đăng ký với NDIA.</p>

R

S



<b>Service agreement</b>	<b>Thỏa thuận dịch vụ</b>
A service agreement is between you and each of your provider. It outlines in writing what support and service the provider agrees to deliver, how much each service will cost and other useful information.	Thỏa thuận dịch vụ là thỏa thuận giữa quý vị và từng nhà cung cấp của quý vị. Bản thỏa thuận bằng văn bản phác thảo những hỗ trợ và dịch vụ mà nhà cung cấp dịch vụ đồng ý cung cấp, chi phí mỗi dịch vụ và những thông tin hữu ích khác.
<b>Service booking</b>	<b>Đặt chỗ dịch vụ</b>
A Service Booking is the way an NDIS participant 'books' a provider to deliver a service. It outlines the type of service provided, for how long and how much money is set aside to pay for it. A Service Agreement may include several services (with the same provider) and each will need a service booking. Service Bookings are made online on the myplace portal.	Đặt chỗ Dịch vụ là cách người tham gia NDIS 'đặt chỗ trước' với một nhà cung cấp dịch vụ để được cung cấp dịch vụ. Việc đặt chỗ phác thảo loại dịch vụ nào sẽ được cung cấp, trong thời gian bao lâu và số tiền cần tiết kiệm để chi trả cho dịch vụ. Thỏa thuận Dịch vụ có thể bao gồm một số dịch vụ (cùng chung một nhà cung cấp) và mỗi dịch vụ sẽ cần phải đặt chỗ trước. Người tham gia có thể Đặt chỗ Dịch vụ trực tuyến qua cổng thông tin myplace.
<b>Service Provider (or 'Provider')</b>	<b>Nhà cung cấp dịch vụ (hoặc 'Nhà cung cấp')</b>
A person or agency who provides a service. For instance, a Disability Service Provider will help people who have a disability to get the supports outlined in their NDIS plan. Under the NDIS you can choose your providers and change them anytime you want.	Một người hoặc cơ quan nào đó cung cấp dịch vụ. Ví dụ như, một Nhà Cung Cấp Dịch Vụ cho Người Khuyết Tật (Disability Service Provider) sẽ giúp người khuyết tật có được dịch vụ trợ giúp đã đề ra trong bản kế hoạch NDIS. Qua chương trình NDIS, quý vị có quyền chọn nhà cung cấp dịch vụ cho mình và thay đổi nhà cung cấp bất cứ lúc nào quý vị muốn.
<b>Shared living arrangements</b>	<b>Hình thức sống chung</b>
Under the NDIS, this means two things: when a participant chooses to live with other people with disabilities and they engage a worker or workers for the group. It also describes when a participant goes into disability-specific supported accommodation.	Theo NDIS, việc này có hai ý nghĩa sau: khi một người tham gia nào đó chọn cách sống chung với người khuyết tật khác và họ mời được một nhân viên chăm sóc hoặc nhiều nhân viên chăm sóc phục vụ cho cả nhóm. Hình thức sống chung cũng có nghĩa là khi người tham gia chuyển vào chỗ ở có nhân viên chăm sóc hỗ trợ dành riêng cho người khuyết tật

<b>Significant</b>	<b>Đáng kể</b>
The NDIS considers a ‘significant disability’ to be a disability that makes it difficult for you to take part in everyday life and activities without assistance or aides.	Theo NDIS, ‘khuyết tật đáng kể’ là tình trạng khuyết tật khiến quý vị gặp khó thực hiện những công việc và sinh hoạt hàng ngày nếu không được hỗ trợ hoặc giúp đỡ.
<b>Support Coordinator</b>	<b>Điều Phối Viên Hỗ Trợ</b>
An agency worker who helps you to find providers, resolve problems with service delivery and manage the services you are receiving under your plan. They can also organize interpreters for you if you are using providers registered with the NDIS	Một nhân viên cơ quan giúp quý vị tìm nhà cung cấp dịch vụ, giải quyết các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và quản lý các dịch vụ quý vị đang sử dụng theo kế hoạch của quý vị. Họ cũng có thể thu xếp thông ngôn viên giúp quý vị nếu quý vị đang sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp đã đăng ký với NDIS
<b>Support – Capacity building</b>	<b>Hỗ trợ – Nâng cao năng lực</b>
Activities that help you build your independence and skills. For example: funding related to employment, education, developing connections outside your family.	Các hoạt động giúp quý vị xây dựng sự độc lập và kỹ năng của mình. Ví dụ: gây quỹ liên quan đến việc làm, giáo dục, phát triển những mối quan hệ bên ngoài gia đình quý vị.
<b>Support - capital</b>	<b>Hỗ trợ - vốn</b>
An investment, such as assistive technologies, equipment and home or vehicle modifications	Đầu tư, chẳng hạn như công nghệ hỗ trợ, thiết bị và sửa đổi nhà hoặc xe
<b>Support - Core</b>	<b>Hỗ trợ - Cốt lõi</b>
‘Core’ means ‘central’. Core supports make it possible for NDIS participants to do activities in their daily life. Core supports can be (for example) someone coming to your house to help you dress (personal care), assistance with transport, or products such as continence pads.	‘Cốt lõi’ có nghĩa là ‘thiết yếu’. Những hỗ trợ cốt lõi giúp người tham gia NDIS có thể thực hiện các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày của mình. Hỗ trợ cốt lõi có thể là (ví dụ) ai đó đến nhà quý vị để giúp quý vị mặc quần áo (chăm sóc cá nhân), hỗ trợ việc đi lại hoặc các sản phẩm như quần tã lót.

# V

## Value for money

When discussing possible supports, the NDIS will assess if what a participant is asking for represents 'value for money': is the cost reasonable? Is there a cheaper option that would provide the same benefits? It is part of the assessment of what is 'reasonable and necessary'.

## Xứng đáng giá trị đồng tiền

Khi thảo luận về những hỗ trợ, NDIS sẽ đánh giá xem liệu những gì người tham gia đang yêu cầu có tương ứng với 'giá trị đồng tiền' hay không: liệu chi phí có hợp lý không? Có lựa chọn nào khác rẻ hơn mà vẫn có những lợi ích tương tự? Đây là một phần của việc đánh giá thể nào là 'hợp lý và cần thiết'.

### To help you understand the NDIS, we also recommend:

- **Ethnic Community Services Cooperative NDIS Helpful Words:**  
<http://ecsc.org.au/wp-content/uploads/ndis-helpful-words-english.pdf>
- **NDIS:** <https://www.ndis.gov.au/participants.html>
- **Amparo:** <http://www.amparo.org.au/factsheets/>
- **Health Translations:** [healthtranslations.vic.gov.au](http://healthtranslations.vic.gov.au)

### Để giúp quý vị hiểu về NDIS, chúng tôi cũng khuyến cáo:

- **Ethnic Community Services Cooperative NDIS Helpful Words:**  
<http://ecsc.org.au/wp-content/uploads/ndis-helpful-words-english.pdf>
- **NDIS:** <https://www.ndis.gov.au/participants.html>
- **Amparo:** <http://www.amparo.org.au/factsheets/>
- **Health Translations:** [healthtranslations.vic.gov.au](http://healthtranslations.vic.gov.au)

# KEY DISABILITY TERMINOLOGY/ CÁC THUẬT NGỮ CHÍNH VỀ KHUYẾT TẬT

A

ENGLISH	VIETNAMESE
<p><b>Accessibility</b></p> <p>In the context of disability, ‘accessibility’ is often used to describe something that can be entered or reached (for instance a building).</p>	<p><b>Tiếp cận</b></p> <p>Trong ngữ cảnh vấn đề khuyết tật, thuật ngữ “tiếp cận” thường được dùng để mô tả một vật thể nào đó mà có thể vào trong hoặc đến gần được (ví dụ như một tòa nhà).</p>
<p><b>Acquired Brain Injury (ABI)</b></p> <p>Any type of brain damage that occurs after birth. ABI can be caused by many things, including trauma, infection, strokes or alcohol and drug abuse.</p>	<p><b>Tổn Thương Não Không Do Bẩm Sinh (ABI)</b></p> <p>Là bất cứ tình trạng tổn thương não nào không do bẩm sinh. ABI có nhiều nguyên nhân, có thể do trải qua biến cố đau buồn, bị nhiễm trùng, tai biến mạch máu não hoặc do lạm dụng rượu và chất gây nghiện.</p>
<p><b>Allied Health</b></p> <p>Allied Health professions are health care jobs such as physiotherapists, social workers, speech therapists, or occupational therapists. They require university qualifications. This term does not include nurses, doctors, dentists and pharmacists.</p>	<p><b>Y tế Phụ trợ</b></p> <p>Ngành Y tế Phụ trợ là những việc làm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe như vật lý trị liệu, nhân viên xã hội, chuyên viên âm ngữ trị liệu, hoặc chuyên viên phục hồi chức năng. Những việc làm này đòi hỏi trình độ đại học. Thuật ngữ này không bao gồm y tá, bác sĩ, nha sĩ và dược sĩ.</p>
<p><b>Autism</b></p> <p>Autism is a ‘developmental condition’, which means that a child is not developing in the same way as most children. The child often has difficulties with social interaction and communication, can be sensitive to noise or uses repetitive actions. Autism is often diagnosed at an early age (2 or 3 years old). There are many degrees to which it affects a person’s life – this is called the ‘autism spectrum’.</p>	<p><b>Tự kỷ</b></p> <p>Tự kỷ là ‘bệnh về việc phát triển’, trẻ bị bệnh này thì sẽ không phát triển bình thường như những trẻ khác. Trẻ bị tự kỷ thường bị khó khăn về mặt giao tiếp và tương tác xã hội, nhạy cảm với tiếng ồn hoặc hành động lặp đi lặp lại. Bệnh tự kỷ thường được chẩn đoán khi trẻ còn rất nhỏ (2 hoặc 3 tuổi). Bệnh tự kỷ có nhiều mức độ, và tùy theo mức độ đó mà người bệnh bị ảnh hưởng khác nhau – còn gọi là ‘tự kỷ theo mức độ’ (autism spectrum).</p>

C

<b>Carer</b>	<b>Người chăm sóc</b>
A carer is someone who is responsible for looking after another person, for example, a person who has a disability, is ill or very young.	Người chăm sóc là người có trách nhiệm chăm sóc cho người khác, ví dụ như người bị khuyết tật, người bệnh hoặc trẻ thơ.
<b>Child development</b>	<b>Sự phát triển của trẻ em</b>
Refers to the physical, emotional and language changes that occur in a child from birth to the start of adulthood (it includes adolescence). During this time, a child progresses from dependency on their parent/guardian to increasing independence. Child development occurs during predictable time periods, called 'developmental milestones'. These periods vary from child to child.	Nói đến sự thay đổi thể chất, tình cảm và ngôn ngữ xảy ra ở trẻ em từ lúc chào đời cho đến lúc trưởng thành (bao gồm tuổi dậy thì). Trong giai đoạn này, trẻ em trưởng thành dần từ tình trạng phụ thuộc vào cha mẹ/người giám hộ đến ngày càng độc lập hơn. Sự phát triển của trẻ em xảy ra trong những giai đoạn có thể đoán trước gọi là 'mốc phát triển'. Những giai đoạn này khác nhau tùy theo mỗi trẻ.
<b>Confidentiality</b>	<b>Bảo mật</b>
This means that the information you give to a healthcare professional is private. The healthcare professional must get your agreement before sharing the information with anyone. They need your permission ('consent') to share your information.	Từ này có nghĩa là thông tin do quý vị cung cấp cho chuyên viên y tế về con quý vị phải được giữ kín. Các chuyên viên y tế phải được quý vị đồng ý trước khi chia sẻ thông tin với bất cứ ai khác. Họ cần được quý vị cho phép ('ưng thuận') để chia sẻ thông tin của quý vị. Trừ những trường hợp ngoại lệ khi chuyên viên y tế nghi ngờ trẻ em bị xâm hại tình dục; nếu như vậy, có thể họ 'bắt buộc' (có bổn phận) phải báo cáo sự việc.
<b>Consent</b>	<b>Đồng ý / Ưng thuận</b>
To give permission for something to happen.	Đồng ý cho thực hiện một vấn đề gì.
<b>Criteria (or criterion)</b>	<b>Các tiêu chuẩn (hoặc tiêu chuẩn)</b>
Is a measure by which you decide something.	Là chuẩn mực để dựa vào đó mà quyết định việc gì.
<b>Developmental delay</b>	<b>Chậm phát triển</b>
This occurs when a child under the age of 6 has not reached expected progress (called 'developmental milestones') for their age. For example, if the normal range for learning to walk is between 9 and 15 months, and a 20-month-old child has still not started walking, this would be considered a developmental delay.	Tình trạng chậm phát triển là khi trẻ em dưới 6 tuổi phát triển không đạt tiêu chuẩn yêu cầu (gọi là 'mốc phát triển') của lứa tuổi đó. Ví dụ như, hạn tuổi thông thường bắt đầu tập đi là từ 9 đến 15 tháng, mà đứa trẻ đã 20 tháng vẫn chưa bắt đầu đi thì có thể xem là chậm phát triển.

D

E

<b>Diagnosis</b>	<b>Chẩn đoán</b>
The identification of an illness or other problem (see also 'assessment').	Xác định bệnh hoặc vấn đề khác (xem thêm 'đánh giá').
<b>Disability Pension</b>	<b>Trợ cấp khuyết tật</b>
Provides financial support if you have a physical, intellectual or psychiatric condition that stops you from working.	Cung cấp hỗ trợ tài chính nếu quý vị bị vấn đề sức khỏe về thể chất, trí tuệ hoặc tâm thần khiến quý vị không thể đi làm.
<b>Equipment</b>	<b>Thiết bị</b>
The tools and machines that someone with a disability may need such as a wheelchair or hearing aid.	Những vật dụng và máy móc mà người khuyết tật cần, chẳng hạn như xe lăn hoặc máy trợ thính.
<b>Functional impairment</b>	<b>Suy yếu chức năng</b>
Describes a person's damage or weakening of body or function, a limitation in activities or a restriction in participation in their environment. A disability can be attributed to one or more impairments.	Mô tả tình trạng suy yếu thể chất hoặc chức năng hoạt động cơ thể của một người, bị hạn chế hoặc khó thực hiện được những sinh hoạt trong môi trường sống của họ. Một khuyết tật có thể do một hoặc nhiều chức năng bị suy yếu.
<b>Hard-of-hearing / deaf</b>	<b>Thính lực kém / khiếm thính</b>
Deaf refers to someone who has very little hearing and uses sign language to communicate. Hard-of-hearing refers to someone who has a mild-to- moderate hearing loss and may communicate through sign language, spoken language or both. The deaf community does not recommend using the term 'hearing impaired'.	Khiếm thính là khi thính lực của một người rất kém và họ giao tiếp bằng ngôn ngữ ra dấu. Thính lực kém là cụm từ dùng cho người thính lực kém ở mức độ từ nhẹ đến vừa phải, và họ có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ bình thường, ngôn ngữ ra dấu, hoặc cả hai. Cộng đồng người khiếm thính muốn mọi người tránh sử dụng cụm từ 'tai điếc' (hearing impaired).
<b>Intellectual disability</b>	<b>Khuyết tật về trí tuệ</b>
Difficulty in learning, problem solving and remembering information and ideas.	Khó khăn về mặt học hành, tính toán, nhớ các thông tin và ý tưởng.

F

H

I

**M****Mental Illness**

A mental illness is a health problem that significantly affects how a person feels, thinks, behaves and interacts with other people. It is different from a mental health problem, which is less severe. Mental health problems are more common and can be experienced temporarily as a reaction to the stresses of life.

**Bệnh Tâm Thần**

Bệnh tâm thần là loại bệnh ảnh hưởng rất nhiều đến cách suy nghĩ, cảm nhận, thái độ của một người và tương tác với người khác. Người bệnh tâm thần khác với người bị vấn đề sức khỏe tâm thần, tình trạng này nhẹ hơn bị bệnh tâm thần. Trường hợp bị vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến hơn và có thể chỉ tạm thời do phản ứng khi bị áp lực trong cuộc sống.

**O****Occupational Therapist (OT)**

These workers focus on your ability to perform your daily activities. They aim to improve your independence. They have particular skills in problem solving, and breaking down activities or tasks to make them easier to manage and learn. They can also provide advice and assistance on what equipment can help.

**Chuyên viên Phục hồi Chức năng (hoặc OT)**

Những nhân viên này tập trung vào khả năng quý vị có thể thực hiện các sinh hoạt hàng ngày. Mục đích của OT là nâng cao khả năng sinh hoạt độc lập của quý vị. Họ có những kỹ năng cụ thể về việc giải quyết vấn đề và chia các sinh hoạt hoặc công việc thành nhiều phần để giúp quý vị thực hiện và tập luyện dễ dàng hơn. Họ cũng có thể tư vấn và trợ giúp về những thiết bị nào có thể có ích.

**P****Peer Worker**

A person who understands your needs based on their own experience. For instance, a Peer Worker providing support about a mental health problem will themselves have experienced problems with their mental health.

**Nhân viên đồng bạn**

Người hiểu nhu cầu của quý vị dựa trên kinh nghiệm của họ. Ví dụ: Nhân viên Đồng bạn hỗ trợ quý vị về vấn đề sức khỏe tâm thần mà chính bản thân họ đã trải qua vấn đề sức khỏe tâm thần đó.

**Physical disability**

A physical condition that affects a person's mobility, and ability to perform physical tasks and routine daily activities.

**Khuyết tật thể chất**

Bệnh về thể chất ảnh hưởng đến khả năng di chuyển của một người, và khả năng làm những công việc tay chân và những sinh hoạt thường nhật.

**Physiotherapist**

Physiotherapy is the treatment of injury or illness through physical methods — such as exercise, massage, manipulation and other treatments — rather than medication and surgery. A physiotherapist in an 'Allied Health' professional.

**Chuyên Viên Vật lý Trị liệu**

Vật lý trị liệu là liệu pháp điều trị thương tật hoặc bệnh bằng những phương thức vật lý — như là tập thể dục, xoa bóp, dùng tay tác động các mô, khớp và các cách điều trị khác — thay vì dùng thuốc và giải phẫu. Chuyên viên vật lý trị liệu là một trong những chuyên viên 'Y tế Hỗ tương'.

**Referral****Giới thiệu**

**R**

A letter from your doctor to a specialist asking for an appointment for you. If the referral is to a specialist in a public hospital, the hospital will contact you to make an appointment. If it is to a private specialist, you will need to make the appointment yourself.

Lá thư của bác sĩ của quý vị gửi đến chuyên viên yêu cầu một cuộc hẹn cho quý vị. Nếu thư giới thiệu được gửi đến bác sĩ chuyên khoa trong bệnh viện công, bệnh viện sẽ liên lạc với quý vị để hẹn ngày giờ cho cuộc hẹn. Nếu đó là bác sĩ chuyên khoa tư nhân, quý vị sẽ phải tự đặt cuộc hẹn.

**Rehabilitation**

**Phục hồi chức năng**

The action of helping you go back to health or normal life through training and therapy, for instance after an illness or an operation.

Việc giúp quý vị phục hồi sức khỏe hay cuộc sống thường lệ bằng cách tập luyện và điều trị, ví dụ như sau khi bị bệnh hoặc phẫu thuật.

**S**

**Speech pathologist**

**Chuyên viên âm ngữ trị liệu**

A health professional who offers strategies that may improve communication skills. They can also provide advice about a child's feeding and eating skills.

Chuyên viên này cung cấp các cách thức có thể nâng cao kỹ năng giao tiếp. Họ cũng có thể hướng dẫn về kỹ năng bú và ăn của trẻ em.

**Subsidised**

**Tài trợ giảm giá**

Means 'supported financially'. In Australia, many services working with children are 'subsidised' by the government. This reduces the cost of the service to you.

Nghĩa là 'giúp đỡ về mặt tài chính'. Ở Úc, nhiều dịch vụ giúp đỡ cho trẻ em được chính phủ 'tài trợ giảm giá'. Hình thức tài trợ này giúp giảm bớt chi phí dịch vụ cho quý vị.

**T**

**Temporary**

**Tạm thời**

A disability or condition that will only last for a certain time.

Tình trạng khuyết tật hoặc bệnh tật chỉ kéo dài trong một thời gian nào đó.

**Therapy**

**Liệu pháp**

A type of treatment that helps someone feel better, grow stronger, function as fully as possible, etc.

Loại trị liệu giúp cho một người cảm thấy khỏe hơn, mạnh hơn, giúp cho chức năng hoạt động tốt nhất có thể được, v.v.

**Treatment**

**Điều trị**

Medical care given for an illness or injury

Chăm sóc y tế khi bị bệnh hoặc thương tích.



# V

<b>Vision-impaired/blind</b>	<b>Thị lực suy giảm/khiếm thị</b>
<p>A person with vision impairment or low vision is not blind, but their loss of vision is severe enough to affect their daily life and it cannot be corrected by regular glasses.</p> <p>A person who is totally blind has no measurable or useable vision at all and cannot see the light. 'Legally blind is a term used by government to identify people who are eligible for special services.</p>	<p>Một người có thị lực suy giảm hoặc kém không phải là người khiếm thị, nhưng thị lực của họ bị suy giảm nặng đến mức ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày và loại kính đeo bình thường không giúp họ nhìn rõ hơn.</p> <p>Một người hoàn toàn khiếm thị thì thị lực không thể đo được hoặc sử dụng được và không thể thấy được ánh sáng. 'Khiếm thị theo luật định' là thuật ngữ được chính phủ sử dụng để xác định xem ai hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ đặc biệt.</p>